| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 10**<br>**THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 262/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 23-5-2023
V/v: "Tranh chấp ly hôn và chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân".

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 10**

***- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà Trần Thanh Nhàn.

*Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Ông Vũ Ngọc Tiến;

2. Bà Trần Thị Thanh Thủy.

*Thư ký phiên tòa*: Bà Phạm Ngọc Phương - Thư ký Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 10 tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm Hằng – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 263/2021/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 5 năm 2021 về việc "Tranh chấp ly hôn và chia tài sản chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 38/2023/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 4 năm 2023; giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:*** Bà Vương Tuyết P, sinh năm 1978
Địa chỉ: 11.22 tầng 12 cao ốc A, N, Phường S, Quận E, Thành phố H
*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:*
Bà Phạm Thị Thanh H– Luật sư Công ty Luật A
Địa chỉ: P.303, Tầng 3, 18B N, phường Q, Quận Ư, Thành phố H

***- Bị đơn:*** Ông Lưu K, sinh năm 1976
Địa chỉ: 11.22 tầng 12 cao ốc A, N, Phường S, Quận E, Thành phố H
*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:*
Bà Đoàn Thị Thu H– Luật sư Công ty Luật P
Địa chỉ: 26 Nguyễn Hữu Cầu, phường T, Quận R, Thành phố H.

***- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***
1. Ông Vương Tô H, sinh năm 1953
Địa chỉ: 2.20 cao ốc A, N, Phường S, Quận E, Thành phố H
2. Ông Vương Vĩ C, sinh năm: 1976
Địa chỉ: 225 cao ốc A, N, Phường S, Quận E, Thành phố H

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện ngày 06/5/2021 và tại bản tự khai của nguyên đơn bà Vương Tuyết P trình bày như sau:

Bà và ông Lưu K tự nguyện chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường E, Quận A, Thành phố H ngày 08/7/2003. Quá trình chung sống do hai bên thường xuyên xảy ra mâu thuẫn vì bất đồng quan điểm sống dẫn đến tình cảm vợ chồng ngày một xa cách. Bà và Ông K đã ly thân với nhau và không thể hàn gắn được nên bà P xin được ly hôn với Ông K.

Về con chung: Có 02 con chung tên Lưu Vĩnh Đ, sinh ngày 03/9/2004 và Lưu Gia M, sinh ngày 19/6/2012. Khi ly hôn bà P xin được nuôi 02 con và yêu cầu Ông K cấp dưỡng nuôi hai con mỗi tháng 8.800.000 đồng.

Về tài sản chung: Bà P xác định vợ chồng không có tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân. Quá trình chung sống có 01 căn nhà tại địa chỉ 11.22 tầng 12 cao ốc A Ngô Gia Tự, Phường 3 (nay là Phường 2), Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh. Đây là căn nhà do ba của bà là ông Vương Tô H bỏ tiền ra mua để cho bà ở. Khi đi làm thủ tục đăng ký quyền sở hữu đối với tài sản này thì bà có đăng ký kết hôn với Ông K nên mới có việc để Ông K cùng đứng tên chung với tài sản này. Do đó, bà đề nghị công nhận tài sản này là tài sản riêng trong thời kỳ hôn nhân của bà.

Về nợ chung: Bà xác định vợ chồng bà không có nợ ai. Trong quá trình chung sống bà có mượn tiền của ông Vương Vĩ C là anh trai của bà để thiết kế, sửa chữa lại căn nhà này. Do căn nhà là tài sản riêng của bà nên bà tự nguyện trả lại số nợ lại cho ông Cường không liên quan đến Ông K.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà Phạm Thị Thanh Htrình bày: Căn hộ 11.22 tầng 12 Cao ốc A, N, Phường S, Quận E, Thành phố H là tài sản riêng của bà Vương Tuyết P trong thời kỳ hôn nhân, ông Lưu K không có bất cứ đóng góp nào trong quá trình tạo lập cũng như tôn tạo, giữ gìn, quản lý đối với tài sản nêu trên, bởi vì toàn bộ số tiền dùng để mua căn hộ trên đều là tiền cha mẹ bà P là ông Vương Tô H và bà Từ Cúc Anh cho riêng con gái Vương Tuyết P trong thời kỳ hôn nhân (theo Giấy cho tiền mua nhà ngày 23/6/2014). Cha mẹ bà P là ông Hà và bà Anh đang sở hữu 02 căn hộ. Ông Vương Tô H là người trực tiếp đàm phán để bà P ký hợp đồng chuyển nhượng căn hộ với bên bán, việc đặt cọc, giao tiền cho Bên bán căn hộ cũng đều do ông Vương Tô H thực hiện (theo Giấy mua bán nhà và biên nhận nhận tiền ngày 25/6/2014). Tất cả các chi phí trong quá trình quản lý, sử dụng căn hộ như thu phí quản lý vận hành, chi phí điện, nước định kỳ đều do bà Vương Tuyết P sử dụng tiền riêng để chi trả. Ngoài ra, bà P hoàn toàn không có ý định sáp nhập căn hộ nêu trên vào tài sản chung của vợ, chồng. Việc ông Lưu K được đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xuất phát từ việc bà P không hiểu biết về pháp luật nên khi làm các thủ tục sang tên trên giấy chứng nhận đã cung cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết

hôn mới dẫn đến việc bà P và ông Lưu K đứng tên chung trên GCNQSDĐ của căn hộ. Từ các cơ sở nêu trên, có cơ sở xác định căn hộ 11.22 tầng 12 cao ốc A, N, Phường S, Quận E, Thành phố H là tài sản riêng của bà Vương Tuyết P trong thời kỳ hôn nhân. Đề nghị xem xét lời trình bày của bị đơn là không đúng vì: Tại Biên bản hòa giải ngày 22/02/2022, ông Lưu K trình bày nội dung "Tiền mua căn nhà này là tiền của tôi và bà P để dành,.. Sau khi kết hôn 2 năm thì tôi phụ chở hàng cho công ty vợ tôi và phụ anh tôi bán hàng, ... mỗi tháng anh tôi trả lương cho tôi là 12.000.000 đồng, .. còn tiền sửa chữa căn nhà là tiền của vợ tôi không phải mượn tiền ai cả". Tại Bản trình bày ý kiến mà Ông K mới nộp cho Tòa ngày 15/5/2023 lại trình bày: " ... Hàng tháng tổng số tiền mà tôi đưa cho vợ tôi khoảng 12-13 triệu đồng (bao gồm tiền lương làm việc ..." Cũng tại bản trình bày ý kiến ngày 15/5/2023: "Mức lương mà ông Lê Thành Quy trả cho tôi là từ 3.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng, thời gian làm việc từ năm 2005 tới nay… tôi lĩnh về là đưa cho vợ khoảng 10 triệu đồng". Ông K đưa ra những lời trình bày mâu thuẫn và không có căn cứ về công sức đóng góp của ông trong việc duy trì, cải tạo căn hộ: Cũng tại Biên bản hòa giải ngày 22/02/2022, Ông K trình bày "Tiền sửa chữa căn nhà là tiền của vợ chồng tôi không phải mượn tiền ai cả" và Tại biên bản hòa giải ngày 05/4/2023, ông Lưu K trình bày "Thừa nhận có sửa chữa nhưng chi phí khoảng 200.000.000 đồng nên việc bà P khai sửa chữa 527.000.000 đồng là không đúng. Do đó yêu cầu của ông Cường buộc bà P trả nợ thì đây là nợ riêng của bà P không liên quan đến nợ chung vợ chồng". Đây là những lời trình bày không có căn cứ, sai sự thật, bởi: Khi thanh toán tiền sửa chữa căn hộ, bà P đã mượn tiền của anh trai – Ông Vương Vĩ C để trả cho đơn vị sửa chữa – Công ty TNHH Thiết kế Xây dựng Nội thất Lê Gia trong 02 lần: Ngày 14/7/2020 với số tiền 200.000.000 đồng và ngày 22/8/2020 với 327.000.000 đồng; Việc sửa chữa được thực hiện bởi đơn vị có chuyên môn và Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ; Việc ông Lưu K khẳng định chi phí sửa chữa căn nhà chỉ khoảng 200.000.000 đồng. Đây là con số ước chừng, sự phỏng đoán vô căn cứ mà không cung cấp được bất cứ bằng chứng, hóa đơn nào. Từ các cơ sở nêu trên kính đề nghị Tòa án nhân dân Quận 10 chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn – bà Vương Tuyết P, xác định căn hộ 11.22 tầng 12 cao ốc A, N, Phường S, Quận E, Thành phố H là tài sản riêng của bà Vương Tuyết P trong thời kì hôn nhân, ông Lưu K hoàn toàn không có bất cứ quyền và lợi ích nào liên quan đến căn hộ nêu trên.

Bị đơn ông Lưu K trình bày: Xác định đến thời điểm hiện tại ông vẫn còn thương bà P nên Ông Kg muốn ly hôn. Nhưng do thời gian chung sống bà P vẫn muốn ly hôn nên ông đồng ý theo yêu cầu của bà. Về con chung nếu ly hôn ông đồng ý giao con cho bà P nuôi và đồng ý cấp dưỡng cho con chung là Lưu Gia M mỗi tháng 2.200.000 đồng. Về tài sản chung ông xác định số nhà 11.22 tầng 12 cao ốc A, N, Phường S, Quận E, Thành phố H là tài sản chung của ông và bà P có trong thời kỳ hôn nhân. Tiền mua căn nhà này là tiền của ông và bà P để dành. Quá trình chung sống bà P làm ở công ty còn ông vừa chở hàng cho công ty vợ vừa phụ giúp anh trai ông, đây là

toàn bộ thu nhập hiện có của gia đình trong quá trình chung sống. Do đó ông đã làm đơn phản tố đề nghị chia tài sản chung của vợ chồng ông là căn nhà này theo đúng quy định của pháp luật. Về nợ chung ông cho rằng tiền sửa chữa căn nhà là tiền của vợ chồng Ông Kg phải mượn tiền của ai cả và ông cũng không nghe bà P nói về việc vay mượn này. Ông thừa nhận có sửa chữa nhưng chi phí chỉ khoảng 200.000.000 đồng nên việc bà P khai sửa chữa 527.000.000 đồng là không đúng. Do đó ông cho rằng đây là nợ riêng của bà P không liên quan đến nợ chung vợ chồng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà Đoàn Thị Thu Htrình bày: Ông Lưu K đăng ký kết hôn với bà Vương Tuyết P vào ngày 08/7/2003 tại Uỷ ban nhân dân Phường 4, Quận 10, Tp. Hồ Chí Minh theo giấy Chứng nhận đăng ký kết hôn số 66/2003, quyển số 1. Ngày 05/5/2021, bà P đã nộp đơn ly hôn đơn phương đến Toà án nhân dân Quận 10 yêu cầu được ly hôn với ông Lưu K với lý do "Thường xuyên mâu thuẫn liên quan đến các vấn đề trong cuộc sống không thể dung hoà được, cuộc sống gia đình không hạnh phúc, mục đích của hôn nhân không đạt được".Trong thời kỳ hôn nhân Ông K và bà P đã cùng nhau tạo lập và cùng đứng tên quyền sử dụng đất và sở hữu nhà ở tại nhà, đất tại thửa số 01, tờ bản đồ số 8 với diện tích 2100,8 m2, địa chỉ: 11.22 Tầng 12 Cao ốc Ngô Gia Tự, Phường 2, Quận 10, Tp. Hồ Chí Minh theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BU 338411, số vào sổ cấp GCN: CH00560 do Uỷ ban nhân dân Quận 10 cấp ngày 14/7/2014. Trong vụ án này bà P yêu cầu được nhận toàn bộ nhà và đất nêu trên vì cho rằng đây là tài sản riêng, do cha bà là ông Tô Hà cho tiền mua. Ông Lưu K đồng ý ly hôn nhưng không đồng ý việc bà P cho rằng đây là tài sản riêng của bà, vì đây là tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân. Hiện Ông K đồng ý ly hôn vì xác định bà P đã không còn tình cảm với ông thì níu kéo cũng không thành. Vì vậy ông đồng ý ly hôn. Ông K và bà P có 02 con chung tên Lưu Vĩnh Đ, sinh năm 2004 và Lưu Gia M, sinh ngày 19/6/2012. Do cháu Lưu Vĩnh Đ đã trên 18 tuổi, nên Ông K sẽ thực hiện việc chu cấp theo tinh thần tự nguyện, phù hợp khả năng. Còn cháu Lưu Gia M còn tuổi vị thành niên nên Ông K đồng ý cấp dưỡng theo yêu cầu của bà P là 2.200.000 đồng/tháng. Về tài sản chung: Căn hộ số 11.22 Tầng 12 Cao ốc Ngô Gia Tự, Phường 2, Quận 10, Tp. Hồ Chí Minh theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BU 338411, số vào sổ cấp GCN: CH00560 do Uỷ ban nhân dân Quận 10 cấp ngày 14/7/2014 được cấp cho ông Lưu K và bà Vương Tuyết P. Như vậy, theo quy định pháp luật thì tài sản này thuộc sở hữu chung của hai vợ chồng bởi các lẽ: Được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân năm 2014; Được Uỷ ban nhân dân Quận 10 cấp chứng nhận quyền sở hữu chung; Không có bất kỳ văn bản nào thể hiện ông Vương Tô H tặng cho riêng bà P số tiền mua nhà; Không có bất kỳ thoả thuận tài sản riêng, tặng cho riêng giữa bà P và Ông K trong quá trình cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu. Bà P có trình bày số tiền mua, nhà và đất này đều do cha bà cho riêng và chính cha của bà là ông Hà đã trực tiếp giao tiền cho bên bán nhà. Tuy nhiên, ông Lưu K không thừa nhận

việc này, ông xác định tài sản này do hai vợ chồng thống nhất mua và để vợ giao dịch với bên bán, Ông Kg biết sự tham gia của ông Tô Hà cho tới khi văn bản này được cung cấp cho Toà án. Mặt khác, khi xem xét hồ sơ mà bà P cung cấp thì ông Tô Hà chỉ là "Đại diện cho bà Vương Tuyết P" thực hiện việc đặt cọc, không phải do ông Tô Hà đứng mua tài sản. Tài sản này vẫn là tài sản do bà Vương Tuyết P thực hiện việc mua bán, trong thời kỳ hôn nhân với ông Lưu K. Bà P cho rằng do "Tôi hoàn toàn không có ý định cũng như chưa bao giờ sáp nhập nhà, đất này vào tài sản chung của hai vợ chồng. Tuy nhiên, khi làm thủ tục sang tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do không rõ thủ tục và theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền nên tôi đã cung cấp giấy chứng nhận kết hôn của tôi với chồng – Lưu K và chồng tôi – Ông Lưu K đã cùng đứng tên trên giấy chứng nhận của nhà và đất nêu trên". Lời trình bày của bà P trên đây là mâu thuẫn và không phù hợp với quy định pháp luật Việt Nam. Vì vậy, Luật sư cho rằng có đầy đủ căn cứ pháp lý để xác định Căn hộ số 11.22 Tầng 12 Cao ốc Ngô Gia Tự là tài sản chung của ông Lưu K và bà Vương Tuyết P. Khi ly hôn, đề nghị chia đôi giá trị căn nhà.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Vương Tô H và ông Vương Vĩ C cùng thống nhất trình bày: Khi bà P và Ông K cưới nhau không có điều kiện mua nhà riêng, phải ở chung với gia đình Ông K nên ông Vương Tô H đã cho bà P tiền riêng để mua nhà, đất tại thửa số 01, tờ bản đồ số 8, địa chỉ 11.22 Tầng 12 Cao ốc A Ngô Gia Tự, Phường 2, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Hà là người đã trực tiếp giao tiền cho bên bán khi bà P mua nhà đất nêu trên, điều này đã được thể hiện tại giấy mua bán nhà và biên bản nhận tiền ngày 25 tháng 6 năm 2014 có xác nhận của bên bán. Hai ông xác nhận nhà đất nêu trên được mua hoàn toàn bằng tiền của bà P còn Ông K hoàn toàn không bỏ ra đồng nào để mua nhà đất này. Do đó đề nghị Tòa án công nhận nhà đất tại địa chỉ 11.22 Tầng 12 Cao ốc A Ngô Gia Tự, Phường 2, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh nêu trên là tài sản riêng, thuộc quyền sử dụng và sở hữu của bà P. Về khoản nợ 527.000.000 đồng ông Cường trình bày do trong quá trình sử dụng căn nhà bị xuống cấp nên bà P đã mượn ông số tiền 527.000.000 đồng để cải tạo, sửa chữa căn hộ. Toàn bộ số tiền sửa chữa, cải tạo căn hộ trên đều do ông chi trả trực tiếp cho Bên thi công là Công ty TNHH Thiết kế Xây dựng Nội thất Lê Gia. Ông cho rằng do bà P mua căn hộ tại địa chỉ 11.22 Tầng 12 Cao ốc A Ngô Gia Tự, Phường 2, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh bằng tiền ông Hà cho riêng bà P nên căn hộ này là tài sản riêng của bà P và số tiền 527.000.000 đồng là nợ riêng của bà P. Do đó ông đã làm đơn yêu cầu độc lập yêu cầu Tòa án buộc bà P trả lại số tiền nợ 527.000.000 đồng cho ông.

Tại phiên tòa, bà P đề xuất đưa Ông K số tiền 500.000.000 đồng để hòa giải. Phía Ông K đề nghị được hưởng số tiền 1.000.000.000 đồng là giá trị được hưởng trong tài sản chung vợ chồng. Do các bên không thống nhất số tiền hòa giải nên Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án theo quy định pháp luật.

Ông Vương Vĩ C có đơn xin rút yêu cầu độc lập đề nghị Tòa án đình chỉ giải quyết trong vụ án này, Hội đồng xét xử xem xét giải quyết theo quy định pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 10 phát biểu ý kiến: Căn cứ vào Giấy chứng nhận kết hôn (bản chính) số 66 quyển 01 ngày 08/7/2003 do Uỷ ban nhân dân Phường 4, Quận 10, Tp. Hồ Chí Minh cấp, nên xác định quan hệ hôn nhân giữa bà Vương Tuyết P với ông Lưu K là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Theo đơn khởi kiện, và các bản tự khai, bà P trình bày: Trong quá trình chung sống, giữa bà và Ông K phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống và không thể hòa giải được, mâu thuẫn kéo dài dẫn tới hôn nhân không có hạnh phúc. Do vậy, căn cứ Điều 19, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình 2014 yêu cầu ly hôn của bà P là có cơ sở chấp nhận.

- Về con chung: Xét nguyên đơn có nguyện vọng được nuôi 02 con chung, bị đơn đồng ý với ý kiến của nguyên đơn và tự nguyện cấp dưỡng nuôi con gái Lưu Gia M 2.200.000 đồng/tháng nên có cơ sở để chấp nhận.

- Về tài sản chung: Ông K khai nguồn gốc căn nhà số 11.22 tầng 12 cao ốc A Ngô Gia Tự, Phường 2, Quận 10 do 02 vợ chồng tự tạo lập. Bà P và ông Hà khai căn nhà do ông Hà bỏ tiền ra mua và cho riêng bà P. Tuy nhiên, ngoài lời khai của ông Hà và bà P ra, không còn chứng cứ nào chứng minh đó là tài sản riêng của bà P. Xét căn nhà do Ông K và bà P đứng tên trên chứng nhận quyền sở hữu, được Uỷ ban nhân dân Quận 10 cấp năm 2014 nên xác định là tài sản chung phát sinh trong thời kỳ hôn nhân.

Về nợ chung: Bà P khai nhận số tiền 527.000.000 đồng sửa nhà bà vay của ông Vương Vĩ C là nợ riêng của bà do căn nhà là tài sản riêng của bà nên bà có trách nhiệm trả, không liên quan đến Ông K. Tuy nhiên, tại phiên tòa ông Vương Vĩ C xin rút yêu cầu để khởi kiện lại bằng một vụ án khác nên không xem xét giải quyết.

Chấp nhận yêu cầu của bà Vương Tuyết P .

Về quan hệ hôn nhân: Bà Vương Tuyết P được ly hôn với ông Lưu K.

- Về con chung: Giao con chung tên Lưu Gia M, sinh ngày 19/6/2012 cho bà P trực tiếp nuôi dưỡng, ông Lưu K có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con Lưu Gia M mỗi tháng 2.200.000 đồng/tháng.

Chấp nhận yêu cầu phản tố chia tài sản chung của ông Lưu K: Xác định căn nhà số 11.22 tầng 12 cao ốc A Ngô Gia Tự, Phường 2, Quận 10 là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của Ông K và bà P nên Ông K và bà P mỗi người được hưởng ½ giá trị căn nhà có xem xét đến công sức đóng góp trong việc tạo lập, duy tu đối với tài sản chung.

Đình chỉ yêu cầu độc lập của ông Vương Vĩ C về yêu cầu buộc bà P phải trả cho ông Cường số tiền 527.000.000 đồng sửa nhà.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Căn cứ Đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Vương Tuyết P và Đơn phản tố của bị đơn ông Lưu K, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án là "tranh chấp ly hôn và chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân" theo quy định tại khoản 5 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Do bị đơn ông Lưu K cư trú tại 282/43 Nguyễn Tri Phương, Phường 4, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 10 theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về tư cách tham gia tố tụng:

[3.1] Quá trình giải quyết vụ án, ông Vương Tô H có xuất trình chứng cứ chứng minh số tiền mua căn nhà 11.22 Tầng 12 Cao ốc A Ngô Gia Tự, Phường 2, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh là tiền chung vợ chồng giữa ông và bà Từ Cúc Anh. Tuy nhiên, ông Hà không yêu cầu bà P, Ông K hoàn trả lại số tiền mua nhà này và không có yêu cầu tranh chấp trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không cần thiết đưa bà Từ Cức Anh vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[3.2] Xét ông Lê Thành Quy có bản tường trình gửi bằng đường bưu điện và không có yêu cầu tranh chấp trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không cần thiết đưa ông Lê Thành Quy vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[3.3] Xét đơn xin xét xử vắng mặt của ông Vương Tô H và ông Vương Vĩ C là hợp lệ nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm d khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông Hà và ông Cường.

[4] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử phân tích như sau:

[4.1] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 66, quyển số 01 do Ủy ban nhân dân Phường 4, Quận 10 cấp ngày 08/7/2003 có cơ sở xác định Ông K và bà P là hôn nhân hợp pháp được pháp luật thừa nhận. Bà P xác định bà và Ông K đã sống ly thân, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn. Bản thân Ông K cũng thống nhất đồng ý ly hôn theo yêu cầu bà P. Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[4.2] Về con chung: có 02 con chung tên Lưu Vĩnh Đ, sinh ngày 03/9/2004 và Lưu Gia M sinh ngày 19/6/2012. Xét Lưu Vĩnh Đ đã thành niên nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Trẻ Lưu Gia M có đơn trình bày nguyện vọng muốn được ở với mẹ. Hiện trẻ Mỹ cũng được bà P là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, Ông K cũng đồng ý giao con cho bà P

nuôi. Xét đây là sự tự nguyện của các đương sự và không trái quy định pháp luật nên ghi nhận.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà P yêu cầu Ông K có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.200.000/đồng. Căn cứ vào Điều 110 Luật hôn nhân gia đình thì Ông K có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chưa thành niên và Ông K cũng đồng ý nên ghi nhận.

[5] Về yêu cầu xác định tài sản riêng của nguyên đơn và yêu cầu phản tố của bị đơn đề nghị phân chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân là căn nhà 11.22 tầng 12 cao ốc A Ngô Gia Tự, Phường 2, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử phân tích như sau:

[5.1] Về nguồn gốc căn nhà: Căn cứ giấy mua bán nhà và biên nhận nhận tiền lập ngày 25/6/2014 giữa bên bán nhà là bà Nguyễn Thị Thanh Tùng và bên mua nhà là bà Vương Tuyết P có người đại diện đứng ra giao tiền là ông Vương Tô H. Theo đó, thể hiện việc giao nhận toàn bộ số tiền mua bán nhà do ông Hà là người đứng ra giao dịch, chuyển tiền. Căn cứ Hợp đồng mua bán nhà ở và chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở được công chứng số 014645, quyển số 06 của Phòng Công chứng số 2 ngày 25/6/2014 có cơ sở xác định việc chuyển nhượng căn nhà nêu trên đúng theo quy định pháp luật.

[5.2] Về công sức tạo lập căn nhà: Ông K xác định căn nhà trên được tạo lập từ tiền chung vợ chồng giữa ông và bà P. Quá trình giải quyết vụ án, Ông K có lời khai về thu nhập của ông từ việc làm phụ buôn bán ngoài chợ và tại bản tường trình và cam kết của ông Lê Thành Quy gửi đến tòa bằng đường bưu điện có xác nhận chữ ký chữ viết tại Ủy ban nhân dân Phường 5, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh. Theo đó, ông Quy khai nhận Ông K giúp việc tại sạp chợ của ông từ năm 2005 đến 2015 với mức lương 12.000.000 đồng/tháng. Ông Quy khai nhận có cho Ông K mượn số tiền 300.000.000 đồng để mua chung cư và đã nhận lại đủ số tiền trên vào năm 2017. Nhận thấy, toàn bộ lời trình bày của ông Quy đều không có kèm theo tài liệu chứng cứ, ông Quy không giao nộp được giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, không chứng minh được việc cho vay tiền và trả lương cũng như cũng không xác định được việc cho vay tiền mua chung cư là cụ thể ở đâu nên Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét lời trình bày của ông Quy. Tại phiên Tòa phía Ông K và bà P đều thừa nhận quá trình chung sống, Ông K chỉ đưa cho bà P mỗi tháng 3.000.000 đồng tiền sinh hoạt gia đình; bà P thu nhập từ lương chỉ hơn 700.000 đồng lúc mới cưới. Xét hai bên chung sống từ năm 2003 đến khi tài sản được tạo lập là năm 2014 là 11 năm chung sống. Xét số tiền thu nhập hai bên khai nhận nếu không chi dùng cho gia đình thì cũng không đủ để tạo lập căn nhà trên. Căn cứ vào tài liệu chứng cứ cũng như phân tích tại phần [4.1] và bản tự khai của ông Hà cho thấy số tiền mua nhà là do ông Hà ba của bà P bỏ ra mua. Bản thân ông Hà là người Hoa nên sau khi mua nhà cho bà P chỉ có viết giấy tay cho riêng bà P. Phía bà P khi ra công chứng hợp đồng mua bán chỉ có tên riêng của bà nhưng khi xác lập quyền sở hữu bà có nhờ dịch vụ làm hồ sơ và khi nhận Giấy chủ quyền có tên Ông K bà đã có ý kiến

với phía dịch vụ và được cho biết là mẫu mới phải ghi tên vợ chồng nên bà không thắc mắc gì. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử căn cứ vào lời khai của các bên tham gia vụ án đối chiếu với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ để xem xét công sức của bà P trong việc tạo lập khối tài sản này. Bản thân Ông K cho rằng đây là tiền chung của vợ chồng nhưng ông cũng không chứng minh được nguồn tiền mình bỏ ra để mua căn nhà này cũng như thu nhập cụ thể là bao nhiêu. Tại biên bản hòa giải ông khai nhận ông phụ bà P chở hàng hóa và phụ anh trai mua bán nên có thu nhập nhưng không xuất trình được chứng cứ này. Bên cạnh đó, chỉ có lời khai nhận của ông Quy xác nhận thu nhập của ông nên Hội đồng không có cơ sở xem xét công sức đóng góp của Ông K trong việc tạo lập tài sản này.

[5.3] Về pháp lý căn nhà: Căn cứ vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BU 338411 số vào sổ cấp GCN: CH00560 do Ủy ban nhân dân Quận 10 cấp ngày 14/7/2014 có cơ sở xác định bà Vương Tuyết P và ông Lưu K là chủ sở hữu hợp pháp của căn nhà trên.

[5.4] Xét yêu cầu của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau: Căn cứ Điều 43 Luật Hôn nhân gia đình quy định *"Tài sản riêng của vợ, chồng gồm tài sản mà mỗi người có trước khi kết hôn; tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân; tài sản được chia riêng cho vợ, chồng theo quy định tại các Điều 38, 39 và 40 của Luật này; tài sản phục vụ nhu cầu thiết yếu của vợ, chồng và tài sản khác mà theo quy định của pháp luật thuộc sở hữu riêng của vợ, chồng"*. Căn cứ Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình quy định *"Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân..."*. Căn cứ Điều 46 Luật Hôn nhân và gia đình quy định *"Việc nhập tài sản riêng của vợ, chồng vào tài sản chung được thực hiện theo thỏa thuận của vợ chồng. Tài sản được nhập vào tài sản chung mà theo quy định của pháp luật, giao dịch liên quan đến tài sản đó phải tuân theo hình thức nhất định thì thỏa thuận phải bảo đảm hình thức đó."* Bà P khai nhận việc bà để cho Ông K cùng đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở là vì lúc đó bà và Ông K đã đăng ký kết hôn nên bà không biết phải xác nhận tài sản riêng nên để Ông K cùng đứng tên chứ không có việc đây là tài sản chung vợ chồng. Bà P không xuất trình được văn bản thỏa thuận tài sản riêng trong thời kỳ hôn nhân giữa bà và Ông K nên không có cơ sở xem xét tài sản riêng trong thời kỳ hôn nhân. Căn cứ vào các quy định pháp luật nêu trên có cơ sở xem xét đây là tài sản chung của Ông K và bà P được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân.

[5.5] Về phân chia tài sản chung: Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình quy định *"Tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố sau đây: Công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung..."* Như phân tích tại phần [5.2] có cơ sở xem xét bà P là người có công sức tạo lập ra khối tài sản

chung này nên bà P được hưởng phần giá trị nhiều hơn Ông K trong tài sản này. Nhận thấy, toàn bộ số tiền giao dịch mua căn nhà này do ông Hà ba bà P bỏ ra để mua và bà P xác lập quyền sở hữu đối với bất động sản này theo quy định của Luật Nhà ở là đúng quy định pháp luật. Căn cứ theo quy định tại khoản 3, Điều 45 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 thì *"lẽ công bằng được xác định trên cơ sở lẽ phải được mọi người trong xã hội thừa nhận, phù hợp với nguyên tắc nhân đạo, không thiên vị và bình đẳng về quyền và nghĩa vụ của các đương sự trong vụ việc dân sự đó"* Hội đồng xét xử có cơ sở xem xét cho bà P được hưởng 7/10 giá trị căn nhà và Ông K được hưởng 3/10 giá trị căn nhà.

[6] Về yêu cầu độc lập của ông Vương Vĩ C buộc bà Vương Tuyết P hoàn trả lại số tiền mượn là 527.000.000 đồng. Do ông Cường có đơn xin rút yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này.

[7] Căn cứ vào biên bản hòa giải xác định giá trị căn nhà như sau: bà P ước tính giá trị căn nhà là 2.600.000.000 đồng và Ông K xác định giá trị nhà là 3.500.000.000 đồng. Cả hai đều thống nhất lấy giá trung bình cộng để xác định giá trị nhà, Hội đòng xét xử nhận thấy đây là sự tự nguyện của các đương sự và không trái quy định pháp luật nên có cơ sở xác định giá trị căn nhà là 3.050.000.000 đồng.

[8] Án phí dân sự sơ thẩm: do yêu cầu các bên được chấp nhận nên phải chịu án phí theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26; điểm c khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 227; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 33; Điều 43; Điều 46; Điều 51; Điều 56; Điều 59; Điều 81; Điều 82; Điều 107; Điều 110 và Điều 117của Luật Hôn nhân gia đình;

Căn cứ vào Điều 26; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về quan hệ hôn nhân bà Vương Tuyết P được ly hôn với ông Lưu K.

[2] Giao trẻ Lưu Gia M sinh ngày 19/6/2012 cho bà Vương Tuyết P trực tiếp nuôi dưỡng. Ông Lưu K cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.200.000 đồng. Thời gian cấp dưỡng nuôi con từ tháng 6/2023 cho đến khi trẻ thành niên.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền trên, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2, Điều 468, Bộ luật Dân sự, tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Ông Lưu K có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con mà không ai có quyền cản trở, nhưng không được lạm dụng viêc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của người đang trực tiếp nuôi con.

Vì quyền lợi về mọi mặt của con, khi có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con hoặc hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên.

[3] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi của nguyên đơn bà Vương Tuyết P và một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Lưu K về xác định và chia tài sản chung vợ chồng. Cụ thể công nhận căn nhà số 11.22 tầng 12 cao ốc A, Ngô Gia, Phường 2, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BU 338411 số vào sổ cấp GCN: CH00560 do Ủy ban nhân dân Quận 10 cấp ngày 14/7/2014 là tài sản chung của Ông K và bà P. Bà P được hưởng 7/10 giá trị căn nhà và Ông K được hưởng 3/10 giá trị căn nhà.

[4] Đình chỉ toàn bộ yêu cầu độc lập của ông Vương Vĩ C.

[5] Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:

[5.1] Về hôn nhân gia đình: Bà Vương Tuyết P chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0050272 ngày 12/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà P đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình.

[5.2] Về cấp dưỡng nuôi con: 300.000 đồng ông Lưu K chịu.

[5.3] Về chia tài sản chung:

[5.3.1] Bà Vương Tuyết P chịu 74.700.000 (bảy mươi bốn triệu bảy trăm ngàn) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 16.000.000 (mười sáu triệu) đồng theo biên lai số 0050273 ngày 12/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Vương Tuyết P phải nộp thêm số tiền án phí là 58.700.000 (năm mươi tám triệu bảy trăm ngàn) đồng.

[5.3.2] Ông Lưu K chịu 39.450.000 (ba mươi chín triệu bốn trăm năm mươi ngàn) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 31.875.000 (ba mươi mốt triệu tám trăm bảy mươi lăm ngàn) đồng theo biên lai số 0018824 ngày 11/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 10, Thành phố

Hồ Chí Minh. Ông K phải nộp thêm số tiền án phí là 7.575.000 (bảy triệu năm trăm bảy mươi lăm ngàn) đồng.

[5.4] Hoàn trả lại cho ông Vương Vĩ C số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.540.000 (mười hai triệu năm trăm bốn mươi ngàn) đồng theo biên lai số 0018944 ngày 16/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, tính từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Thanh Nhàn**

***Nơi nhận:***
- TAND TP.HCM;
- VKSND Q.10;
- Chi cục THADS Q.10;
- UBND P.4, Q.10, TP.HCM (để ghi vào sổ hộ tịch);
- Đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.